

Số: 11/SXD-STC

Hải Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2022

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 21-10-2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, căn cứ báo giá của các đơn vị sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong tháng 11 năm 2022 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được công bố trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương; đăng ký thông tin phục vụ công bố giá; mức giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố gồm:

- Bảng 1: Giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Bảng 2: Danh sách các đơn vị báo giá kèm theo Báo giá của các đơn vị.

3. Ngoài các chủng loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được công bố tại khoản 2, giá các mặt hàng vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khác giữ nguyên như trong Công bố giá số 10/STC-SXD ngày 14-11-2022 (do không có biến động về giá).

4. Chủ đầu tư sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được công bố làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với: yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công, kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình và chịu trách nhiệm về việc sử dụng giá vật liệu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.



Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có biến động về giá, đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể. / *TE*

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH**
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đồng Kim

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG**
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Hải

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Các Sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: SXD, STC.

Bảng 1: Giá vật liệu tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã
(Kèm theo Công bố giá số 11/SXD-SXD ngày -12-2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương)

I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miện	Bình Giang	Cầm Giàng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nen 2 lỗ A1 sẫm	1000v	850	850	830	850	850	850	830	820	850	820	820	820
2	Gạch xây tuy nen đặc loại 1	-	1.050	1.050	1.020	1.050	1.050	1.050	1.030	1.020	1.050	1.050	1.020	1.020
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tấn	1.400	1.405	1.410	1.425	1.425	1.425	1.405	1.385	1.390	1.365	1.360	1.350
4	XM PCB40 Hoàng Thạch	tấn	1.420	1.425	1.430	1.445	1.445	1.445	1.425	1.405	1.410	1.385	1.380	1.370
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.318	1.323	1.328	1.343	1.343	1.343	1.323	1.303	1.328	1.303	1.298	1.288
7	XM PCB30 Phúc Sơn	-	1.288	1.293	1.298	1.313	1.313	1.313	1.313	1.273	1.298	1.273	1.268	1.258
8	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.033	1.023
9	Bê tông thương phẩm mác 250	m ³	975	975	975	1.005	1.005	995	975	975	985	995	995	955
10	Vôi cục	tấn	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.400	1.400
11	Cát vàng mô đun độ lớn M _L >2,0	m ³	520	520	525	535	540	540	520	520	530	520	520	520
12	Cát vàng mô đun độ lớn M _L = 1,5-2,0	-	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421
13	Cát đen mô đun độ lớn M _L = 0,7-1,4	-	195	195	197	204	207	207	195	195	201		190	190
14	Cát đen đắp nền đường ô tô	-	177	179	179	188	189	190	177	177	178		173	173
15	Cát đen san lấp mặt bằng	-	166	168	168	177	178	179	166	166	167		162	162
16	Đất đồi	-	167	170	170	185	185	190	170	160	167	140	160	140
17	Đá 4x6	m ³	250	251	250	260	262	264	251	248	251	252	246	240
18	Đá 2x4	-	280	281	280	290	292	292	281	278	281	282	276	270
19	Đá 1x2	-	295	296	295	305	307	309	296	293	296	297	291	285
20	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	205	206	205	215	217	219	206	203	206	207	201	195
21	Đá hộc	-	240	241	240	250	252	254	241	238	241	242	236	230
22	Đá mặt	-	175	176	175	185	187	189	176	173	176	177	171	165
23	Đá 0,5 x 1	-	235	236	235	245	247	249	236	233	236	237	231	225
24	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	247	248	247	257	259	261	248	245	248	249	243	235
25	- II (Subbase)	-	235	236	235	245	247	249	236	233	236	237	226	220

- Đá dăm TCVN 7572-2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2011, cát đen đắp nền đường ô tô TCVN 4054-2005.

- Bê tông thương phẩm mác 200 giá thấp hơn mác 250 là 50.000 đồng/m³, bê tông thương phẩm mác 300 giá cao hơn mác 250 là 40.000 đồng/m³.

- Giá đá hộc áp dụng đối với các công trình thủy lợi, vận chuyển trực tiếp đến chân công trình bằng đường thủy; đối với các công trình còn lại khi sử dụng đá hộc chủ đầu tư tổ chức xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng đảm bảo phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng.

42

II. NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐVT	GIÁ CHƯA VAT (đồng)
	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)		
	<i>Từ 15h00 ngày 01/11/2022</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	21.709
	Xăng RON 95-III	đ/lít	20.682
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	22.791
	Mazut N ^o 2B (3,0S)	đ/kg	14.582
	<i>Từ 15h00 ngày 11/11/2022</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	22.718
	Xăng RON 95-III	đ/lít	21.691
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	22.709
	Mazut N ^o 2B (3,0S)	đ/kg	15.200
	<i>Từ 15h00 ngày 21/11/2022</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	22.645
	Xăng RON 95-III	đ/lít	21.618
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	22.545
	Mazut N ^o 2B (3,0S)	đ/kg	15.218

72

Bảng 2: Danh sách các đơn vị báo giá

1. Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (TISCO)

Quyết định số 728/QĐ-GTTN ngày 02-11-2022 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.

2. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex

Thông báo số 802/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01-11-2022 thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex.

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất vật liệu xây dựng Thành Công

Công văn số 0312/TCI-VPĐP ngày 03-12-2022 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương tháng 11 năm 2022.

4. Hợp tác xã Hưng Thịnh

Công văn số 0512/HTX-VPĐP ngày 05-12-2022 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương tháng 11 năm 2022.



42